

Số: /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày tháng 3 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Căn cứ Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 67/GXN-BQL do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 09 tháng 7 năm 2020 cho dự án “Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; lều, bạt, ô dù; vải dệt nhựa và vải lưới textilene; đệm ghế và hàng may sẵn (trừ trang phục) (quy mô: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế công suất 150.000 cái/năm; vải dệt nhựa và vải lưới textilene 500.000 mét/năm; sản xuất đệm ghế 100.000 cái/năm, hàng may sẵn (trừ trang phục) 100.000 cái/năm và lều, bạt, ô dù 50.000 cái/năm”

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 1403-WCS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam) địa chỉ tại lô B6\_C\_CN, đường DC, Khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam)” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B6-C-CN, đường DC, khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 10 năm 2023 (mã số doanh nghiệp: 3702698278).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 9 năm 2023 (mã số dự án: 3253083523).

1.5. Mã số thuế: 3702698278.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế; lều bạt, ô dù; vải dệt nhựa và vải lưới textile; đệm ghế; hàng dệt sẵn (trừ trang phục); may trang phục; sản xuất giỏ, rổ rá và các sản phẩm thủ công bằng mây, tre, lá; sản xuất găng tay (vải, chất liệu silicone); đệm cách nhiệt; sản xuất các kết cấu (trừ nhà lắp ghép) và các bộ phận rời của các kết cấu; sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại dùng cho đồ nội thất; các sản phẩm khác bằng nhôm; cho thuê nhà xưởng, nhà kho.

- Dự án không thực hiện công đoạn nhuộm.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại lô B6\_C\_CN, đường DC, khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 120.800 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án thuộc nhóm A theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019.

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

STT	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Nhà bảo vệ 1	1	24	0,02
2	Nhà bảo vệ 2	1	24	0,02
3	Nhà xe 4 bánh	1	292,5	0,24
4	Nhà xưởng A	01 tầng + lửng	6.840	5,66
5	Nhà xưởng B	1	6.840	5,66
6	Nhà xưởng C	1	9.074	7,51
7	Nhà xưởng D	1	13.600	11,26

8	Nhà xưởng E	1	10.640	8,81
9	Nhà xưởng F	1	10.640	8,81
10	Nhà văn phòng	3	1.567	1,30
11	Nhà nghỉ giữa ca	2	1.416	1,17
12	Nhà kho	02 tầng + sân thượng	1.050	0,87
13	Nhà ăn	1	875	0,72
14	Khu check in	1	78	0,06
15	Nhà xe 2 bánh	3	1.250	1,03
16	Nhà chứa bồn gas (Liên kê nhà khí nén)	1	96	0,08
17	Nhà khí nén	1	54	0,04
18	Nhà rác	1	450	0,37
19	Trạm điện	1	15	0,01
20	Hệ thống XLNTTT	1	250	0,21
21	Nhà xưởng cho thuê (xây mới)	1	2.100	1,74
22	Cây xanh		24.940	20,65
23	Đường nội bộ		28.684,5	23,75
<b>Tổng diện tích xây dựng</b>			67.175,5	
<b>Tổng diện tích đất</b>			120.800	

- Quy mô công suất sản xuất của dự án:

- Quy mô hiện hữu:

- + Sản xuất giường, tủ, bàn ghế: 150.000 cái/năm;

- + Sản xuất vải dệt nhựa và vải lưới textilene: 500.000 mét/năm;

- + Sản xuất đệm ghế: 100.000 cái/năm;

- + Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục): 100.000 cái/năm;

- + Sản xuất lều bạt, ô dù: 50.000 cái/năm;

- Quy mô bổ sung:

- + May trang phục: 2.000.000 sản phẩm/năm;

- + Sản xuất giỏ, rổ rá và các sản phẩm thủ công bằng mây, tre, lá: 300.000 sản phẩm/năm;

- + Sản xuất găng tay (vải, chất liệu silicone): 250.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất đệm cách nhiệt: 250.000 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất và kết cấu (trừ nhà lắp ghép) và các bộ phận rời của các kết cấu: 4.000 cái/năm;
- + Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản phẩm giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại dùng cho đồ nội thất; các sản phẩm khác bằng nhôm : 216.000 cái/năm;
- + Hoạt động kinh doanh bất động sản: Diện tích cho thuê 2.100 m<sup>2</sup> (Không cho thuê đối với các dự án có phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất và lượng nước thải phát sinh thêm của đơn vị thuê xưởng không làm tổng lưu lượng thải của dự án lớn hơn 160 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam):**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(Từ ngày ..... tháng 3 năm 2024 đến ngày ..... tháng 3 năm 2034).

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam);
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (T).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Trương Văn Phong**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bàu Bàng, không xả ra môi trường).

- Giấy phép xác nhận đầu nối và xử lý nước thải BM-18-02/01 giữa Chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng và Công ty TNHH Quốc tế Waytex (Việt Nam).

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng A khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 1 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng B khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 2 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng C khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 3 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng D khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D280 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 4 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng E khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 5 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.



- Nguồn số 06: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng E khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 6 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng F khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 7 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh tại xưởng F khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 8 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà nghỉ giữa ca chuyên gia khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 9 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà nghỉ giữa ca chuyên gia khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 10 (dung tích 10 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà văn phòng khoảng 03 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D280 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 11 (dung tích 7 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà bảo vệ (đường N14) khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 12 (dung tích 3 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 13: Nước thải từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà bảo vệ (đường DC) khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D140 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 13 (dung tích 3 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phát sinh từ nhà ăn khoảng 4,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 14 (dung tích 7 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 15: Nước thải từ hoạt động nấu ăn với lưu lượng khoảng 20 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D168 dẫn về bể tách dầu mỡ (dung tích 14 m<sup>3</sup>/bể) và theo đường ống ngầm BTCT D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 16: Nước thải từ các thiết bị xử lý khí thải với lưu lượng khoảng 03 m<sup>3</sup>/lần xả/tháng được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 17: Nước thải từ hệ thống thu bụi kim loại với lưu lượng khoảng 7,5 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D280 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 18: Nước thải từ dây chuyền xử lý bề mặt với lưu lượng khoảng 60 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 19: Nước thải từ buồng phun sơn lỏng với lưu lượng khoảng 2,4 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom bằng đường ống uPVC D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng không phát sinh thêm nguồn thải nước thải của dự án (sử dụng chung nhà vệ sinh với dự án); Không cho thuê đối với các dự án có phát sinh nước thải từ hoạt động sản xuất và lượng nước thải phát sinh thêm của đơn vị thuê xưởng không làm tổng lưu lượng thải của dự án lớn hơn 160 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

- Dòng thải: Toàn bộ dự án có 01 dòng thải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N14, Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1247042; Y = 592741.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Toàn bộ Cơ sở có 1 hệ thống xử lý nước thải công suất 160 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Tóm tắt công nghệ xử lý:

+ Nước thải rửa tay chân, nước thải sau bể tự hoại (từ nguồn số 01 đến số 14), nước thải từ hoạt động nhà ăn sau khi qua bể tách dầu (nguồn số 15) → Hồ thu gom 1 → Tự chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý.

+ Nước thải từ nguồn số 16 đến nguồn số 19 (phát sinh từ hoạt động xử lý bề mặt, phun sơn lỏng, các thiết bị xử lý khí thải, hệ thống thu hồi bụi màn nước) → Hồ thu gom 2 → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bàu Bàng tại 01 điểm trên đường N14.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Polymer, PAC, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị; kịp thời khắc phục



các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc bể tự hoại, tháp giải nhiệt, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 160 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Tại đầu ra của bể khử trùng.

- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Bàu Bàng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bàu Bàng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bàu Bàng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng về việc đầu nổi nước thải sau xử lý tại Cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01, số 02: Khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn lỏng tại xưởng D.

- Nguồn số 03 đến số 05: Khí thải phát sinh từ buồng số 01 đến buồng số 03 của chuyên sơn tĩnh điện tại xưởng D.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt vật liệu nhôm tại xưởng D.

Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 05 buồng xử lý bề mặt vật liệu inox (buồng số 01 đến buồng số 05) tại xưởng C.

- Nguồn số 08 đến số 11: Bụi, khí thải phát sinh tại 4 máy phun sơn của 03 dây chuyên sơn tĩnh điện (máy số 01 đến máy số 04) tại xưởng D. (\*)

- Nguồn số 12, số 13: Bụi thải phát sinh tại 2 cụm thu hồi bụi kim loại từ các máy mài, chà nhám, đánh bóng (buồng số 01 và buồng số 02) tại xưởng B. (\*)

- Nguồn số 14 đến nguồn số 32: Bụi thải phát sinh tại 19 cụm thu hồi bụi kim loại từ các máy mài, chà nhám, đánh bóng (buồng số 03 đến buồng số 21) ở xưởng C. (\*)

- Nguồn số 33 đến nguồn số 35: Bụi thải phát sinh tại 3 cụm thu hồi bụi kim loại từ các máy mài, chà nhám, đánh bóng (buồng số 22 đến buồng số 24) tại xưởng D. (\*)

- Nguồn số 36, số 37: Bụi phát sinh tại 2 thiết bị phun bi, làm sạch (máy số 01, số 02) tại xưởng C.

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng sẽ do đơn vị tự đánh giá và đề xuất cấp phép với cơ quan chức năng khi triển khai dự án.

(\*): Nguồn thải thuộc đối tượng cấp phép nhưng không có dòng thải.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 800$  mm, chiều cao  $H = 11$  m tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải số 01 (thu gom từ nguồn số 01) đặt tại nhà xưởng D, lưu lượng  $12.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 800$  mm, chiều cao  $H = 11$  m tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải số 02 (thu gom từ nguồn số 02) đặt tại nhà xưởng D, lưu lượng  $12.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 13$  m tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải số 3 (thu gom từ nguồn số 3) đặt tại nhà xưởng D, lưu lượng  $4.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 13$  m tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải số 4 (thu gom từ nguồn số 4) đặt tại nhà xưởng D, lưu lượng  $4.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 13$  m tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải hệ thống số 5 (thu gom từ nguồn số 5) đặt tại nhà xưởng D, lưu lượng  $4.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 11$  m tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải số 6 (thu gom từ nguồn số 6) đặt tại nhà xưởng D, lưu lượng  $15.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải (đường kính  $D = 800$  mm, chiều cao  $H = 11.843$  mm tính từ mặt đất) của hệ thống xử lý khí thải số 7 (thu gom từ nguồn số 7) đặt tại nhà xưởng C, lưu lượng  $15.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải (hình vuông có cạnh  $a = 300$ ) của hệ thống xử lý khí thải số 36 (thu gom từ nguồn số 36) đặt ở nhà xưởng C, lưu lượng  $7.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải (hình vuông có cạnh  $a = 300$ ) của hệ thống xử lý khí thải số 37 (thu gom từ nguồn số 37) đặt ở nhà xưởng C, lưu lượng  $7.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải tối đa là  $12.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải tối đa là  $12.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải tối đa là  $4.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải tối đa là  $4.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả thải tối đa là  $4.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả thải tối đa là  $15.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả thải tối đa là  $15.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả thải tối đa là  $7.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả thải tối đa là  $7.000$  m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 800$  mm, chiều cao  $H = 11$  m tính từ mặt đất (thời gian xả thải 24/24 giờ)

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 800$  mm, chiều cao  $H = 11$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 13$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 13$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 13$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 600$  mm, chiều cao  $H = 11$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 07: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải có đường kính  $D = 800$  mm, chiều cao  $H = 11.843$  mm tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 08: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải hình vuông, cạnh vuông 300 mm, chiều cao  $H = 3$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

- Dòng khí thải số 09: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải hình vuông, cạnh vuông 300 mm, chiều cao  $H = 3$  m tính từ mặt đất (thời gian xả khí thải 24/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/B2009,  $K_p=0,9$ ,  $K_v=1$ , cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01, 02</b>				
1	Lưu lượng	$m^3/h$	-	03 tháng/lần	Không
2	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	180		
3	Xylene	$mg/Nm^3$	870		



TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	N-butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
<b>II Dòng khí thải số 03, 04, 05</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không
2	Xylene	mg/Nm <sup>3</sup>	870		
3	N-butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	360		
<b>III Dòng khí thải số 06, 07</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không
2	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	180		
<b>IV Dòng khí thải số 08, 09</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	03 tháng/lần	Không
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, số 02: Bụi sơn, hơi dung môi từ các buồng phun sơn được thu gom bằng chụp hút, quạt hút theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý (02 hệ thống xử lý giống nhau) sau đó thải ra ngoài qua 02 ống thải D = 800 mm, H = 11.000 mm tính từ mặt đất (dòng thải số 01 và số 02).

- Nguồn số 03 đến nguồn số 05: Khí thải từ 03 buồng sấy được thu gom bằng ống dẫn, quạt hút về hệ thống xử lý (03 hệ thống giống nhau) sau đó thải ra môi trường qua ống thải D = 600 mm, H = 13.000 mm tính từ mặt đất (dòng thải số 03, số 04 và số 05).

- Nguồn số 06: Khí thải được thu gom bằng ống dẫn, quạt hút về hệ thống xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải D = 600 mm, H = 11.000 mm tính từ mặt đất (dòng thải số 06).

- Nguồn số 07: Khí thải được thu gom bằng 05 chụp hút, ống dẫn, quạt hút về hệ thống xử lý sau đó thải ra môi trường qua ống thải D = 800 mm, H = 11.843 mm tính từ mặt đất (dòng thải số 07).

- Nguồn số 08 (Máy phun sơn Gema): Bụi sơn được thu gom bằng đường ống, quạt hút về hệ thống xử lý sau đó phát tán (không có dòng thải).

- Nguồn số 09 (Máy phun sơn ZYL): Bụi sơn được thu gom bằng đường ống, quạt hút về hệ thống xử lý sau đó phát tán (không có dòng thải).

- Nguồn số 10 (Máy phun sơn CRS): Bụi sơn được thu gom bằng đường ống, quạt hút về hệ thống xử lý sau đó phát tán (không có dòng thải).

- Nguồn số 11 (Máy phun hàng mẫu): Bụi sơn được thu gom bằng đường ống, quạt hút về hệ thống xử lý sau đó phát tán (không có dòng thải).

- Nguồn 12 đến nguồn 35: Bụi kim loại được thu gom, xử lý bằng thiết bị màng nước sau đó phát tán (không có dòng thải).

- Nguồn số 36, số 37: Bụi được thu gom, xử lý bằng thiết bị đi kèm với hệ thống phun bi sau đó thoát ra ngoài bằng ống thải hình vuông (cạnh 300 mm) (dòng thải số 08, số 09).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 và 02 (thu gom từ nguồn số 01, số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn, hơi dung môi từ các buồng phun sơn màng nước → chụp hút (kích thước D x R = 2.950 mm x 1.200 mm) → quạt hút (công suất 15 Hp, lưu lượng 12.000 m<sup>3</sup>/giờ) → ống dẫn (đường kính D = 800 mm) → tháp hấp phụ (đường kính D = 1.800 mm, H = 5.000 mm) → ống thải (D = 800 mm, H = 11.000 mm tính từ mặt đất).

- Số lượng hệ thống xử lý: 02.

- Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Công suất đề nghị cấp phép: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, vật liệu đệm scrubber nhựa, than hoạt tính.

- Loại than hoạt tính được sử dụng là than dạng hạt, được bố trí 2 lớp.

- Thông số kỹ thuật của loại than hoạt tính:

+ Bề mặt riêng: 800 – 1800 m<sup>2</sup>/g.

+ Khối lượng đơn vị của than đồ đồng 1 0,2 – 0,6 g/cm<sup>3</sup>.

+ Thể tích lỗ bé: 0,34 – 0,79 cm<sup>3</sup>/g.

+ Thể tích lỗ trung: 0,027 – 0,102 cm<sup>3</sup>/g.

+ Thể tích lỗ to: 0,36 – 0,79 cm<sup>3</sup>/g.

+ Độ ẩm: 5 – 8%.

+ Độ bền > 96%.

+ Độ hấp phụ (đối với hơi dung môi): 290 mg/g - 470 mg/g.

+ Số lớp: 2.

+ Tổng khối lượng sử dụng: 50 kg/hệ thống/1 lần thay.

+ Tần suất thay than: 3 tháng/lần

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05 (thu gom từ nguồn số 03 đến nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống dẫn (D = 600 mm) → quạt hút (công suất 15 Hp) → tháp hấp phụ (D = 1.800 mm, H = 5.000 mm) → ống thải (D = 600 mm, H = 13.000 mm tính từ mặt đất).

- Số lượng hệ thống xử lý: 03.

- Công suất thiết kế: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Công suất đề nghị cấp phép: 4.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, vật liệu đệm (hạt gôm), than hoạt tính.

- Loại than hoạt tính được sử dụng là than dạng hạt, được bố trí 2 lớp.

- Thông số kỹ thuật của than hoạt tính:

+ Bề mặt riêng: 800 – 1800 m<sup>2</sup>/g.

+ Khối lượng đơn vị của than đồ đồng 1 0,2 – 0,6 g/cm<sup>3</sup>.

+ Thể tích lỗ bé: 0,34 – 0,79 cm<sup>3</sup>/g.

+ Thể tích lỗ trung: 0,027 – 0,102 cm<sup>3</sup>/g.

+ Thể tích lỗ to: 0,36 – 0,79 cm<sup>3</sup>/g.

+ Độ ẩm: 5 – 8%.

+ Độ bền > 96%.

+ Độ hấp phụ (đối với hơi dung môi): 290 mg/g - 470 mg/g.

+ Số lớp: 2.

+ Tổng khối lượng sử dụng: 50 kg/hệ thống/1 lần thay.

+ Tần suất thay than: 3 tháng/lần.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 06 (thu gom từ nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống dẫn (D = 600 mm) → quạt hút (15 Hp) → tháp hấp thụ (D = 1.800 mm, H = 5.000 mm) → ống thải (D = 600 mm, H = 11.000 mm tính từ mặt đất).

- Số lượng hệ thống xử lý: 01.

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Công suất đề nghị cấp phép: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, vật liệu đệm (hạt gôm), than hoạt tính.

- Loại than hoạt tính được sử dụng là than dạng hạt, được bố trí 2 lớp.

- Thông số kỹ thuật của than hoạt tính:

+ Bề mặt riêng: 800 – 1800 m<sup>2</sup>/g.

+ Khối lượng đơn vị của than đồ đồng 1 0,2 – 0,6 g/cm<sup>3</sup>.

- + Thể tích lỗ bé: 0,34 – 0,79 cm<sup>3</sup>/g.
- + Thể tích lỗ trung: 0,027 – 0,102 cm<sup>3</sup>/g.
- + Thể tích lỗ to: 0,36 – 0,79 cm<sup>3</sup>/g.
- + Độ ẩm: 5 – 8%.
- + Độ bền > 96%.
- + Độ hấp phụ (đối với hơi dung môi): 290 mg/g - 470 mg/g.
- + Số lớp: 2
- + Tổng khối lượng sử dụng khoảng 50 kg/hệ thống/1 lần thay.
- + Tần suất thay than: 3 tháng/lần

#### 1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 07 (thu gom từ nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 05 chụp hút (3 m x 1,2 m) → ống dẫn (D = 280 mm) → ống dẫn (D = 450 mm) → quạt hút (15 Hp) → tháp hấp thụ (D = 1.800 mm, H = 5.200 mm) → ống thải (D = 800 mm, H = 11.843 mm tính từ mặt đất)

- Số lượng hệ thống xử lý: 01.
- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Công suất đề nghị cấp phép: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, vật liệu đệm scrubber nhựa, NaOH 10%.

#### 1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải (bụi) số 08, 09, 10, 11 (thu gom từ nguồn số 08 đến nguồn số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống số 08: Bụi sơn từ máy phun sơn Gema → đường ống thu bụi (D = 500 mm – D = 700 mm) → quạt hút (15 Hp, 16.000 m<sup>3</sup>/giờ) → cyclone (D = 1.500 mm, H = 4.600 mm) → bộ lọc bụi sơn tĩnh điện (9 – 12 lõi lọc).

+ Hệ thống số 09: Bụi sơn từ máy phun sơn ZYL → đường ống thu bụi (D = 500 mm – D = 700 mm) → quạt hút (15 Hp, 15.000 m<sup>3</sup>/giờ) → cyclone (D = 1.500 mm, H = 5.500 mm) → bộ lọc bụi sơn tĩnh điện (12 lõi lọc).

+ Hệ thống số 10: Bụi sơn từ máy phun sơn CRS → đường ống thu bụi (D = 500 mm – D = 700 mm) → quạt hút (15 Hp, 16.000 m<sup>3</sup>/giờ) → cyclone (D = 1.500 mm, H = 4.600 mm) → bộ lọc bụi sơn tĩnh điện (10 lõi lọc).

+ Hệ thống số 11: Bụi sơn từ máy phun hàng mẫu → đường ống thu bụi (D = 500 mm) → quạt hút (20 Hp, 12.500 m<sup>3</sup>/giờ) → bộ lọc bụi sơn tĩnh điện (9 lõi lọc).

- Số lượng hệ thống xử lý: 04.

- Công suất thiết kế lần lượt: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ, 15.000m<sup>3</sup>/giờ, 16.000 m<sup>3</sup>/giờ, 12.500 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải số 12 đến số 35 (thu gom từ nguồn số 12 đến nguồn số 35):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Thiết bị màng nước (Kích thước ngăn chứa nước loại A:  $D \times R \times H = 8.250 \text{ mm} \times 1.200 \text{ mm} \times 300 \text{ mm}$ ; loại B:  $D \times R \times H = 3.800 \text{ mm} \times 1.200 \text{ mm} \times 300 \text{ mm}$ ) → Quạt hút (công suất 2 Hp) → ống dẫn → ngăn chứa nước bên ngoài (kích thước  $D \times R \times H = 1.600 \text{ mm} \times 1.400 \text{ mm} \times 300 \text{ mm}$ ), không có dòng thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 24.

- Công suất thiết kế: 2 Hp, 1.5kW.

- Vật liệu sử dụng: nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải số 36 và 37 (thu gom từ nguồn số 36 đến nguồn số 37):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi kim loại → hệ thống hút bên trong thiết bị (lưu lượng hút  $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ} - 7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ) → cyclone → thiết bị lọc thứ cấp → ống thải (hình vuông, cạnh 300 mm) (dòng thải số 08, số 09).

- Số lượng hệ thống xử lý: 02.

- Công suất thiết kế:  $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$

- Công suất đề nghị cấp phép là  $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.



+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 (hai) hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn màng nước, công suất thiết kế 12.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 01, 02)

- 03 (ba) hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sấy sau sơn (sơn tĩnh điện), công suất 4.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 03, 04, 05).

- 02 (hai) hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn xử lý bề mặt, công suất thiết kế 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 06, 07)

- 02 (hai) hệ thống xử lý bụi từ hoạt động của thiết bị phun bi, công suất thiết kế 7.000m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (dòng khí thải số 08, 09).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 (dòng khí thải số 01)	X = 1246991; Y = 592386
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 02 (dòng khí thải số 02)	X = 1246965; Y = 592471
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03 (dòng khí thải số 03)	X = 1246968; Y = 592469
4	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 04 (dòng khí thải số 04)	X = 1246968; Y = 592468
5	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 05 (dòng khí thải số 05)	X = 1246991; Y = 592386
6	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 06 (dòng khí thải số 06)	X = 1246966; Y = 592472
7	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải số 07 (dòng khí thải số 07)	X = 1247051; Y = 592424
8	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải (bụi) số 36 (dòng thải số 08)	X = 1247003; Y = 592493

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
9	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải (bụi) số 37 (dòng thải số 09)	X = 1247037; Y = 592463

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn phát sinh:
- Nguồn phát sinh: từ hoạt động của các máy móc, thiết bị tại các nhà xưởng.
- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của đơn vị thuê nhà xưởng do đơn vị tự đánh giá và đề xuất cấp phép với cơ quan chức năng khi triển khai dự án.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**2.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;
- Đảm bảo độ cân bằng của máy, thiết bị trong quá trình lắp đặt, vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ộp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên chất thải</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Trạng thái tồn tại</b>	<b>Số lượng (kg/năm)</b>	<b>Kí hiệu phân loại</b>
1	Axit tẩy thải	07 01 01	Lỏng	200	NH
2	Bazo tẩy thải	07 01 03	Lỏng	120	NH
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	Bùn	25.000	KS
4	Chất thải có thành phần từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	Rắn	950	KS
5	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	07 01 09	Rắn	150	NH
6	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 03	Lỏng	1.500	NH
7	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	07 03 08	Rắn	51.000	KS
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	800	KS
9	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	624	KS
10	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần huy hại	07 04 02	Rắn	468	KS



11	Cặn sơn. Sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 01	Bùn	850	KS
12	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	45	KS
13	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	90	NH
14	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	200	NH
15	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	280	NH
16	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	3.500	KS
17	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	3.220	KS
18	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	1.600	KS
19	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	10	NH
20	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	Rắn	17.260	KS
<b>Tổng</b>				<b>107.867</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Kg/năm)	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy vụn từ văn phòng	530	Rắn	18 01 05	TT
2	Bụi, vụn, đoạn ống nhôm thép; sản phẩm không đạt yêu cầu	201.500	Rắn	12 01 02 12 01 04	TT
3	Vải thừa, hỏng; chỉ may dư, lõi chỉ	20.500	Rắn	04 02 21	TT - R

4	Linh phụ kiện hỏng	4.100	Rắn	10 03 05	TT - R
5	Bao bì đựng nguyên liệu không chứa thành phần nguy hại	30.300	Rắn	18 01 05	TT - R
6	Xi hàn thải (không nguy hại)	1.000	Rắn	10 02 02	TT
<b>Tổng</b>		<b>257.810</b>		-	-

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải sinh hoạt	765
<b>Tổng</b>		<b>765</b>

### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 75 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

#### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 300 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao, mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Thu gom: Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 10 lít và 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng, nhà ăn để thu gom chất thải sinh hoạt, xung quanh nhà xưởng bố trí các thùng chứa dung tích 120 lít. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 240 lít.

- Diện tích kho: 75 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán nhãn Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt. Tường bao, mái che, nền gia cố bằng bê tông chống thấm.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

2.5. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.6. Đơn vị thuê nhà xưởng căn cứ thành phần, tính chất, khối lượng chất thải phát sinh sẽ đề xuất cấp phép với cơ quan chức năng khi triển khai dự án.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.